

KHẢO SÁT CÁCH CHUYỂN DỊCH CÁC BIỂU THỨC RÀO ĐÓN TRONG BÀI PHÁT BIỂU NHậm CHÚC ĐẦU TIÊN CỦA TỔNG THỐNG BARACK OBAMA (Từ tiếng Anh sang tiếng Việt)

TRẦN THỊ PHƯƠNG THU*

Abstract: Politicians often use hedges to express their ideologies, their personal viewpoints or their attitudes about different issues or their listeners; however, these linguistic devices can also help them relieve the burden of their own responsibilities. The inauguration speeches of the new US president are considered a kind of political proclamation, which is an official opportunity to introduce the new US president to the world, so this is a very special kind of document to be studied. This paper was conducted to investigate the translation of English hedges in President Barack Obama's first inaugural address on January 20, 2009 into Vietnamese. The study also examined the effect of using hedges in political discourses of both languages - English and Vietnamese.

Từ khóa: *hedges, inaugural addresses, political discourse, translating hedges.*

1. Giới thiệu

Rào đón là một hành vi giao tiếp được sử dụng khá rộng rãi trong đời sống, nó cũng là một công cụ hiệu quả giúp người ta đạt được mục đích giao tiếp. Theo *Từ điển tiếng Việt*, rào đón là việc “nói có tính chất ngừa trước những sự hiểu lầm hoặc những phản ứng về điều mình sắp nói” [4, tr. 821]. “Sự hiểu lầm” ở đây có thể là hiểu lầm về nội dung của phát ngôn, hiểu lầm về thái độ của người phát ngôn hoặc hiểu lầm gây nguy hại đến mối quan hệ giữa các cá nhân trong cuộc hội thoại. Do đó, rào đón là một hiện tượng ngôn ngữ khá đặc biệt, nó sinh động, linh hoạt nhưng khó diễn đạt một cách rõ ràng.

Nghiên cứu này được tiến hành với mong muốn tìm hiểu sâu hơn về các biểu thức rào đón trong văn bản diễn thuyết, mà cụ thể là các diễn ngôn trong bài phát biểu nhậm chức đầu tiên của tổng thống Mỹ - Barack Obama. Theo Munday [16] việc sử dụng biểu thức rào đón trong các phát ngôn là phương cách mà các chính trị gia thể hiện ý thức hệ, thể hiện quan điểm và đánh giá của họ với các vấn đề, với người nghe, nhưng lại có thể giúp giảm nhẹ gánh nặng trách nhiệm của bản thân. Do vậy, các biểu thức rào đón trong các bài phát biểu nhậm chức sẽ được nhìn nhận dưới góc độ từ vựng học theo quan điểm dụng học, từ đó rút ra các biểu thức rào đón phổ biến trong loại văn bản này. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ xem xét cách thức các rào đón được sử dụng trong bài phát biểu nhậm chức đầu tiên của tổng thống Mỹ Barack Obama vào ngày 20 tháng 1 năm 2009. Chúng tôi cũng muốn so sánh và đối chiếu các rào đón trong bài phát biểu này với các tương đương trong bản dịch tiếng Việt để tìm hiểu về hiệu quả của việc sử dụng các biểu thức rào đón. Để đạt được mục đích của bài viết, chúng tôi cố gắng giải quyết hai vấn đề sau đây (1) tìm hiểu về hiệu quả của các biểu thức rào đón trong văn bản tiếng Anh và (2) so sánh hiệu quả của các biểu thức rào đón tiếng Anh so với các tương đương dịch trong bản tiếng Việt. Chúng tôi hi vọng với kết quả của nghiên cứu này sẽ giúp ích phần nào đó cho việc giảng dạy tiếng Anh nói chung và việc giảng dạy bộ môn dịch thuật nói riêng.

* Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

2. Cơ sở lí thuyết

2.1. Định nghĩa rào đón

Zadeh [20] là người đầu tiên đề cập đến rào đón thông qua “lí thuyết mờ” (fuzzy theory) vào năm 1965. Tuy nhiên, người giới thiệu thuật ngữ “rào đón” (hedging) đầu tiên và đặt nền tảng cho việc nghiên cứu rào đón là Lakoff. Lakoff đã đề cập đến rào đón là “những từ ngữ có chức năng làm mờ nghĩa” [13, tr.195]. Về sau, lí thuyết của Lakoff được các nhà ngôn ngữ học khác phát triển thêm và làm cho rào đón trở thành một khái niệm rộng hơn với các ý nghĩa như là sự thăm dò, tính lịch sự, sự thiếu cam kết, tính gián tiếp, tính mơ hồ, khả năng xấp xỉ - gần đúng hoặc sự không xác định ([6], [18], [12], [8]). Brown and Levinson [6] định nghĩa rào đón là một đơn vị, một từ hoặc một cụm từ làm thay đổi mức độ biểu đạt của đơn vị ngôn ngữ chứa nó, làm cho đơn vị ngôn ngữ đó chỉ đúng một phần, hoặc chỉ đúng ở một khía cạnh nhất định nào đó; hoặc đúng và đầy đủ hơn mức mong đợi. Salager-Meyer khẳng định rào đón là tạo ra “sự mơ hồ theo dự kiến và có chủ đích” [18, tr.150]. Hyland [12] cho rằng rào đón là những dấu hiệu ngôn ngữ chỉ ra rằng người nói thiếu cam kết về tính chính xác của phát ngôn, nhất là khi tuyên bố về những kiến thức mới. Fraser [7] tuyên bố rằng rào đón là một chiến lược tu từ báo hiệu sự cam kết không đầy đủ về các thành phần trong nội dung phát ngôn hoặc về lực ngôn trung dự định phát ngôn. Như vậy, có thể thấy, rào đón là một đơn vị ngôn ngữ có chức năng làm giảm gánh nặng trách nhiệm của người nói, làm giảm mức độ chính xác đối với nội dung phát ngôn, làm tăng tính lịch sự và/ hoặc giữ thể diện cho người nói.

2.2. Phân loại và chức năng của rào đón

Lakoff [13] cho rằng rào đón là các thành phần làm mờ nghĩa (fuzziness) nên ông chỉ quan tâm đến các yếu tố củng cố (reinforcement) hoặc làm mỏng đi (attenuation) các mối quan hệ về nghĩa trong phát ngôn.

Theo Holmes [10], việc phân loại các biểu thức như *sort of* hay *isn't it?* là rào đón hay câu hỏi đuôi rất khó khăn vì phải phụ thuộc vào tình huống mà nó được sử dụng cũng như thái độ và tính chắc chắn mà người nói muốn diễn tả về điều họ đang nói. Do đó, Holmes đề xuất hai loại rào đón theo chức năng của chúng, loại thứ nhất là chức năng tình thái tri nhận (*the epistemic modal function*) - thể hiện sự ước chừng hoặc sự không chắc chắn của người nói về một điều gì đó; với các từ như *about* hoặc *fairly*. Loại thứ hai là chức năng cảm xúc (*affective function*) dùng để rút ngắn khoảng cách xã hội giữa những người đang giao tiếp với nhau hoặc để tạo ra một cuộc giao tiếp gần gũi. Bên cạnh đó, nó cũng báo hiệu tính lịch sự và thái độ tích cực của người nói đối với người khác; với các từ như *you know* hoặc *isn't it*.

Salager-Meyer [18] đề xuất phân loại rào đón theo những nhóm rất cụ thể: (i) trợ động từ tình thái (modal verbs); (ii) động từ tình thái (modal lexical verbs); (iii) tính từ, trạng từ và danh từ tình thái (adjective, adverb and noun modal phrases); (iv) ước lượng từ chỉ mức độ, số lượng, tần suất hoặc thời gian (approximators); (v) các cụm từ giới thiệu (introductory phrases); (vi) các cấu trúc đặc biệt: mệnh đề giả định hoặc cấu trúc bị động (if clauses or passive voice).

Fraser [8] cho rằng, rào đón là cách dùng một thuật ngữ cụ thể, chọn một cấu trúc cụ thể hoặc áp đặt một hình thức tu từ cụ thể nào đó để làm giảm đi tính chính xác mà đáng ra phát ngôn phải có. Tác giả chia ra hai loại rào đón: loại thứ nhất là làm giảm tính chính xác bằng nội dung (content mitigation) và loại thứ hai là làm giảm tính chính xác bằng lực ngôn trung (force mitigation).

Rào đón cũng không phải là một loại cấu trúc ngữ pháp, bởi vì nó không thuộc một hình thức cú pháp cụ thể nào. Đây là điểm khó khăn mấu chốt trong việc phân loại rào đón. Các nhà nghiên cứu

đã nỗ lực để phân loại rào đón thành những loại nhỏ hơn và có sự trùng lặp nhau ở việc phân loại giữa các nhà ngôn ngữ học. Chúng tôi đồng ý với quan điểm phân loại rào đón theo từ loại trong tiếng Anh của Salager-Meyer [18], bởi vì đây là mô hình bao gồm nhiều biểu thức rào đón được phân loại cụ thể, được sử dụng rộng rãi và được mong đợi sẽ xuất hiện nhiều trong các diễn ngôn chính trị.

Rào đón có nhiều chức năng khác nhau, theo Fraser [8], trong nhiều loại diễn ngôn khác nhau thì rào đón có thể được sử dụng với các mục đích như: tạo ra tính lịch sự âm tính lẫn dương tính; làm giảm nhẹ; tạo ra sự bảo vệ bản thân cho người phát ngôn ở mức độ nào đó; tránh đối đầu; lánh tránh trách nhiệm về một vấn đề hoặc một hành động nào đó; thể hiện sự khiêm tốn; che giấu sự thật; tỏ vẻ hối tiếc hoặc giảm đi quyền lực của người phát ngôn, v.v. Tuy nhiên, tác giả cho rằng, rào đón có hai chức năng phổ quát là (1) giảm thiểu tác động không mong muốn đối với người nghe bằng cách đưa ra những thông điệp lịch sự (hơn) và (2) tránh đưa ra thông tin mà người nói phải chịu trách nhiệm bằng cách tạo ra sự mơ hồ hơn hoặc sự thoái thác.

2.3. Rào đón trong diễn ngôn chính trị

Fraser [7] đã nghiên cứu về những phương thức rào đón mà tổng thống Mỹ George W. Bush đã sử dụng trong các buổi họp báo vào năm 2007. Theo tác giả, các buổi họp báo là nơi các tổng thống luôn bị thách thức bởi các câu hỏi khó và cần được trả lời một cách đầy đủ và rõ ràng; đây cũng là diễn đàn mà một tổng thống có thể giải thích các quan điểm, các chính sách được đưa ra và cũng là nơi có thể hứng chịu nhiều chỉ trích. Do vậy, đây chính là nơi mà tác giả mong đợi tổng thống sẽ vận dụng rất nhiều các biểu thức rào đón khác nhau. Tuy nhiên, tổng thống Bush chủ yếu sử dụng các “rào đón trung lập” (neutral hedging) là những rào đón không ảnh hưởng đến chủ đề đang tranh luận. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tổng thống Bush không sử dụng rào đón để trốn tránh hay với mục đích lịch sự; nhưng ông có sử dụng các rào đón để giảm nhẹ tính chính xác của phát ngôn.

Laurinaityte [14] đã xem xét và nghiên cứu về tần suất của các biểu thức rào đón trong 12 bài phát biểu trước và sau đắc cử của hai tổng thống Mỹ, Barack Obama và George W. Bush; đồng thời cố gắng nhận diện và phân loại các loại rào đón. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, các bài phát biểu trước khi đắc cử có sử dụng nhiều biểu thức rào đón hơn và các biểu thức rào đón được sử dụng bao gồm trợ động từ tình thái (modal verbs), động từ tình thái (modal lexical verbs), các cấu trúc bị động đặc biệt (special passive voice constructions) và các cụm từ giới thiệu (introductory phrases). Trong khi đó, các bài phát biểu sau khi đắc cử chủ yếu sử dụng các biểu thức rào đón như là các từ ước lượng (approximators) và các cụm tính từ, trạng từ và danh từ tình thái (adjectival, adverbial and nominal modal phrases).

Rabab'ah & Rumman [17] đã nghiên cứu về rào đón trong các bài phát biểu của vua Jodan - Abdullah II cũng như xem xét các chức năng ngữ dụng của các biểu thức này thông qua 25 bài phát biểu được chọn ngẫu nhiên trên website chính thức của nhà vua. Tác giả phân loại rào đón theo lý thuyết của Salager-Meyer. Nghiên cứu cho thấy biểu thức rào đón được vua Abdullah II sử dụng nhiều nhất là trợ động từ *can* (có thể). Các biểu thức rào đón đều có thể đáp ứng một số chức năng ngữ dụng như giảm nhẹ trách nhiệm với các tuyên bố; thể hiện tính lịch sự và mong muốn được chấp nhận; tránh bị chỉ trích trực tiếp đặc biệt là khi đưa ra các dự đoán về tương lai và thể hiện một sự thiếu cam kết về tính chất đầy đủ của nội dung phát ngôn. Nghiên cứu kết luận rằng diễn ngôn chính trị thường dùng các biểu thức rào đón để thể hiện tính gián tiếp, tính lịch sự và sự thiếu cam kết.

2.4. Tình hình nghiên cứu về biểu thức rào đón tại Việt Nam

Một số nhà Việt ngữ học cũng đã nghiên cứu về rào đón. Đỗ Hữu Châu [1, tr.273] cho rằng hành động rào đón thuộc chiến lược lịch sự âm tính để né tránh những hành vi đe dọa thể diện hoặc

bù đắp, giảm nhẹ hiệu lực của cá nhân trong giao tiếp. Vũ Thị Nga [3] trong luận án tiến sĩ về rào đón trong hành vi giao tiếp tiếng Việt, cho rằng rào đón là một hành vi ngôn ngữ có nội dung chỉ dẫn về phạm vi, cách thức lĩnh hội phát ngôn, giúp làm tăng hoặc giảm hiệu lực ở lời của nội dung phát ngôn với mục đích ngăn chặn sự hiểu lầm và phản ứng không hay của người nghe. Nguyễn Thanh Huy & Trương Thị Hồng Nhung [11], trong bài viết về sự giống và khác nhau trong việc sử dụng thành phần rào đón trong tiếng Anh và tiếng Việt, cho rằng rào đón có hai chức năng chính là làm người phát ngôn cảm thấy tự tin hơn khi đưa ra quan điểm của mình ở nơi công cộng và thể hiện sự khiêm tốn cũng như giữ được thể diện cho mình. Nguyễn Thị Huyền Trang [2] đã xem xét 55 văn bản khoa học tiếng Anh và 71 văn bản khoa học tiếng Việt để so sánh đối chiếu các biểu thức rào đón trên ba góc độ là kết học, nghĩa học và dụng học. Kết quả cho thấy rằng cả các tác giả người Việt và người Anh đều sử dụng khá nhiều biểu thức rào đón chú trọng tác giả để bảo vệ thể diện của bản thân và giảm được cam kết của người viết đối với nội dung phát ngôn; và các tác giả người Việt có xu hướng sử dụng nhiều biểu thức rào đón hơn.

Tuy nhiên, đến hiện tại, ở Việt Nam chưa có nghiên cứu nào xem xét đến rào đón trong diễn ngôn chính trị, đây có thể được xem là điểm mới trong nghiên cứu này của chúng tôi.

3. Ngữ liệu nghiên cứu

Theo Nguyễn Trường Uy và đồng sự (2019), những bài diễn văn nhậm chức của các tổng thống Mỹ luôn có tầm ảnh hưởng lớn không chỉ ở nước Mỹ mà còn trên toàn thế giới vì mỗi vị tổng thống Mỹ khi đắc cử sẽ có những chiến lược hoặc quyết sách không chỉ ảnh hưởng đến nước Mỹ mà còn tác động đến cả thế giới, không chỉ trong nhiệm kỳ của họ mà có khi còn dẫn đến những tác động lâu dài.

Diễn văn nhậm chức - một loại diễn ngôn chính trị đặc biệt, bao gồm cả đặc trưng của diễn ngôn nói và diễn ngôn viết; nó luôn thu hút sự chú ý của giới phê bình, các nhà phân tích chính sách và cả các nhà ngôn ngữ học. Mục đích của bài phát biểu nhậm chức là tạo nên một hình tượng cho tân tổng thống và cố gắng khơi dậy niềm tin của người dân về những giá trị mang tính truyền thống của Mỹ - về “giấc mơ Mỹ”: dân chủ, dân quyền, tự do, bình đẳng và cơ hội thịnh vượng và thành công. Bên cạnh đó, đây cũng là dịp để tân tổng thống Mỹ thể hiện quan điểm của mình về chiến lược phát triển đất nước, về quan hệ đối ngoại và một loạt vấn đề khác mà thế giới đang quan tâm (Teng [19]). Với những đặc trưng đặc biệt đó, chúng tôi nghĩ rằng các diễn văn nhậm chức của tổng thống Mỹ là một loại văn bản chính trị rất thú vị có thể được dùng trong việc giảng dạy tiếng Anh, dạy giao tiếp liên văn hóa và cả trong dạy dịch thuật.

Trong khuôn khổ của bài nghiên cứu này chúng tôi chỉ chọn bài phát biểu nhậm chức nhiệm kỳ đầu tiên của tổng thống Barack Obama bản tiếng Anh, với độ dài gần 2.400 từ, được đăng tải trên website “Famous Presidential Speeches”, tại địa chỉ <https://millercenter.org/the-presidency/presidential-speeches>. Đây là trang web chuyên đăng tải các bài phát biểu trong suốt cả nhiệm kỳ của từng tổng thống Mỹ. Để so sánh và đối chiếu, bài viết sử dụng hai bản dịch tiếng Việt: bản thứ nhất (kí hiệu là [A]) được lấy trong tác phẩm *Tổng thống Mỹ - Những bài diễn văn nổi tiếng* do Nguyễn Trường Uy hiệu đính và được nhà xuất bản Thế giới phát hành năm 2019 và bản thứ hai (kí hiệu là [B]) được lấy từ bài báo *Bài phát biểu nhậm chức của tổng thống Obama* được lược dịch bởi T. Mai và Kinh Luân trên báo *Tuổi Trẻ Online*, đăng ngày 21 tháng 1 năm 2009.

Các biểu thức rào đón trong bài diễn văn được phân loại và nhận diện bằng phần mềm Antconc 3.5.9 (2020). Đây là một phần mềm miễn phí dùng để phân tích ngữ liệu. Phần mềm có thể giúp người dùng tìm kiếm các đơn vị ngôn ngữ từ cơ bản đến phức tạp, liệt kê số lượng và quy chiếu đến phần văn bản hoặc tập tin có liên quan đến phần ngữ liệu cần tìm kiếm. Phần mềm này có thể nhận

diện cả các văn bản tiếng Anh và tiếng Việt. Các ví dụ trích trong bài viết được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài diễn văn.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Các loại rào đón trong bài phát biểu nhậm chức đầu tiên của tổng thống Barack Obama

Chúng tôi lựa chọn mô hình của Salager-Meyer để phân loại các biểu thức rào đón bởi vì đây là mô hình bao gồm nhiều danh mục rào đón được sử dụng khá rộng rãi và luôn được mong đợi sẽ xuất hiện trong các diễn ngôn chính trị - đây là mô hình được phân loại theo từ loại tiếng Anh (Bảng 1).

Bảng 1. Phân loại rào đón theo mô hình của Salager-Meyer [18]

Loại (Category)	Đơn vị rào đón (Hedging words)
1. Trợ động từ tình thái (Modal auxiliary verbs)	<i>may, might, can, could, shall, should, will, would, must</i>
2. Động từ tình thái (lexical modal verbs)	<i>seem, appear, believe, suggest, assume, think</i>
3. Tính từ, trạng từ và danh từ tính thái (Adjectival, adverbial and nominal modal phrases)	
3.1. Tính từ tình thái	<i>possible, probable, un/likely</i>
3.2. Trạng từ tình thái	<i>perhaps, possibly, probably, likely</i>
3.3. Danh từ tình thái	<i>assumption, claim, possibility, estimate</i>
4. Các từ ước lượng (Approximators of degree, quantity, frequency and time)	<i>approximately, roughly, about, often, generally, usually, some, many, more, less</i>
5. Các cụm từ giới thiệu (Introductory phrases)	<i>I believe, to our knowledge, it is our view that, we feel that</i>
6. Mệnh đề giả định (If clauses)	<i>If true, if anything</i>

Bảng 2 cho thấy tần suất và tỉ trọng của các biểu thức rào đón xuất hiện trong bài phát biểu nhậm chức của tổng thống Obama. Số liệu trong bảng thể hiện rằng trợ động từ tình thái là loại rào đón được sử dụng nhiều nhất, với 48 lượt, chiếm 61%; loại rào đón được sử dụng nhiều thứ hai là các từ ước lượng với 21 lượt, chiếm 27%. Trong khi đó, các cụm tính từ, trạng từ và danh từ tình thái lại không hề xuất hiện.

Bảng 2. Tần suất và tỉ trọng của các loại rào đón

Các loại rào đón	Tần suất (lần)	Tỉ trọng (%)
Trợ động từ tình thái (Modal auxiliary verbs)	48	61
Động từ tình thái (Modal lexical verbs)	5	6
Các từ ước lượng (Approximators)	21	27
Các cụm từ giới thiệu (Introductory phrases)	4	5
Mệnh đề giả định (If clauses)	1	1
Tổng cộng	79	100

Các trợ động từ tình thái được sử dụng trong bài phát biểu của tổng thống Obama bao gồm các từ: *may, might, can, could, must, will, would*; trong đó, *will* là từ được sử dụng nhiều nhất với 19 lượt, chiếm 40%; đứng thứ 2 là từ *can* với 13 lượt, chiếm 27%. *Could* và *would* chỉ có 1 lượt sử dụng.

Trợ động từ tình thái *will* (sẽ) thường được sử dụng để dự đoán về điều gì đó trong tương lai nên việc từ này được sử dụng nhiều lần trong bài phát biểu của tổng thống Obama có thể được xem là phù hợp với mong đợi của người nghiên cứu. Bên cạnh đó, theo giáo trình Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao của Cambridge (Hewings [9]) thì người ta còn có thể dùng *will* để nói về việc sẵn lòng thực hiện một điều gì đó, vì thế tổng thống Obama đã dùng khá nhiều từ này trong các bài diễn văn nhậm chức để nêu lên những vấn đề cần giải quyết trong tương lai, những dự định, những mong đợi cho

tương lai. Ví dụ như trong một đoạn ngắn sau đây từ *will* đã được dùng đến 6 lần khi nói về những kế hoạch mà tổng thống cùng chính phủ sẽ thực hiện trong nhiệm kì của mình.

(8) *For everywhere we look, there is work to be done. The state of the economy calls for action, bold and swift, and we **will** act—not only to create new jobs, but to lay a new foundation for growth. We **will** build the roads and bridges, the electric grids and digital lines that feed our commerce and bind us together. We **will** restore science to its rightful place, and wield technology's wonders to raise health care's quality and lower its cost. We **will** harness the sun and the winds and the soil to fuel our cars and run our factories. And we **will** transform our schools and colleges and universities to meet the demands of a new age. All this we can do. And all this we **will** do.*

Tuy nhiên, khả năng xảy ra của những sự kiện khi được dùng với *will* không phải là quá cao (chỉ khoảng 50%), do đó, *will* là một loại biểu thức rào đón phù hợp để dùng trong một bài phát biểu nhậm chức, vì những rào đón này có thể giúp làm giảm trách nhiệm của người phát ngôn.

Trợ động từ tình thái *can* (có thể) cũng được sử dụng khá thường xuyên, có thể là do trợ động từ này liên quan đến khả năng xảy ra của các sự kiện, các quyết định hoặc các chính sách. Và cũng như *will*, khả năng xảy ra của *can* không ở mức độ cao, do đó nó cũng được sử dụng như một loại rào đón phòng ngừa rủi ro, để nói về những điều không chắc chắn. Như khi nói về các chính sách đối ngoại, tổng thống Obama thường dùng trợ động từ tình thái *can* (10 & 13) để bày tỏ thái độ và quan điểm của mình.

(10) *We are the keepers of this legacy. Guided by these principles once more, we **can** meet those new threats that demand even greater effort – even greater cooperation and understanding between nations.*

(13) *And to those nations like ours that enjoy relative plenty, we say we **can** no longer afford indifference to suffering outside our borders; nor **can** we consume the world's resources without regard to effect.*

Một loại hình rào đón khác được sử dụng tương đối nhiều trong bài phát biểu nhậm chức của tổng thống Obama nữa đó là các từ ước lượng (approximators). *Less* (ít hơn) và *more* (nhiều hơn) là 2 từ được sử dụng trội hơn hẳn các từ còn lại (từ *less* được dùng 7 lần và từ *more* được dùng 5 lần). Trong hai ví dụ dưới đây, mặc dù *less* có nghĩa phủ định nhưng khi kết hợp với một từ phủ định khác (*no*) thì lại làm tăng lên sự khẳng định và làm tăng tính chắc chắn của phát ngôn.

(2) *These are the indicators of crisis, subject to data and statistics. **Less** measurable but no **less** profound is a sapping of confidence across our land – a nagging fear that America's decline is inevitable, and that the next generation must lower its sights.*

(7) *Our workers are no **less** productive than when this crisis began. Our minds are no **less** inventive, our goods and services no **less** needed than they were last week or last month or last year.*

4.2. Khảo sát cách chuyển dịch rào đón trong bài phát biểu nhậm chức đầu tiên của tổng thống Obama trong các bản dịch tiếng Việt

Tiếng Anh và tiếng Việt thuộc hai loại hình ngôn ngữ khác nhau nên luôn có những sự khác biệt. Một trong những khác biệt dễ nhận thấy và sẽ được xem xét nhiều trong bài nghiên cứu này là các trợ động từ tình thái.

Biber và các đồng sự [5], dựa vào ngữ nghĩa, đã chia các trợ động từ tình thái tiếng Anh thành 3 nhóm: nhóm 1 dùng để nói về khả năng và sự cho phép với các trợ động từ *can*, *could*, *may* *might*; nhóm 2 dùng để nói về sự cần thiết và bắt buộc với các trợ động từ *must* *should* và nhóm 3 dùng để nói sự mong muốn và dự đoán với các trợ động từ *will*, *would*, *shall*. Tuy nhiên, sắc thái ý nghĩa của các từ trong từng nhóm cũng khác nhau. Ví dụ, khi *can* được sử dụng trong các câu khẳng định ở dạng chủ động (active) thì khả năng xảy ra hành động/sự kiện đó là 96%, trong khi đó, ở cùng hoàn

cảnh mà dùng các trợ động từ tình thái khác thì khả năng xảy ra là khoảng 81%. Tương tự vậy, trong các câu phủ định có *can* thì khả năng không xảy ra của sự tình là 40%, còn khả năng của các trợ động từ khác chỉ là 25%. Tuy nhiên, khi *can* được sử dụng trong câu bị động (passive) thì khả năng xảy ra của *can* chỉ có 3%, trong khi các trợ động từ khác là 11% (Mindt [15]).

Trong khi đó, tiếng Việt không có trợ động từ tình thái nên cũng không có các từ tương đương để có thể dịch được các mức độ hoặc khả năng xảy ra của các sự kiện như cách mà các trợ động từ trong tiếng Anh có thể diễn đạt. Vì vậy, trong hai bản chuyển ngữ bài phát biểu nhậm chức của tổng thống Obama, các tác giả Việt Nam đã chọn 4 cách sau đây để chuyển ngữ các biểu thức rào đón: (a) chọn một cấu trúc tương đương trong tiếng Việt để chuyển ngữ; (b) chọn một từ loại khác trong tiếng Việt để chuyển ngữ; (c) chọn một cấu trúc/cách diễn đạt khác nhưng tương đương nghĩa trong tiếng Việt; và (d) lược bỏ hẳn biểu thức rào đón và không dịch.

a. Chọn một cấu trúc tương đương trong tiếng Việt để chuyển ngữ

Trong ví dụ (7) cấu trúc so sánh liên tiếp được sử dụng ở cả bản tiếng Anh và 2 bản dịch tiếng Việt. Điều này giúp giữ được ý đồ của người phát ngôn, cụ thể ở đây là tổng thống Obama, từ đó đảm bảo được hiệu quả của việc sử dụng rào đón.

(7) *Our workers are no less productive than when this crisis began. Our minds are no less inventive, our goods and services no less needed than they were last week or last month or last year.*

[B] Công nhân của chúng ta **không kém** năng suất hơn khi cuộc khủng hoảng đã bắt đầu. Đầu óc của chúng ta **không kém** sáng tạo hơn, nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ của chúng ta **không kém** hơn tuần trước, tháng trước hay năm trước.

b. Chọn một từ loại khác trong tiếng Việt để dịch các biểu thức rào đón

Trong cả hai bản dịch, trợ động từ *will* và *shall* ở các ví dụ (8), (11) và (12) đều được dịch thành phó từ chỉ thời gian *sẽ*; hay như từ trợ động từ *can* trong ví dụ (10) và *must* trong ví dụ (12) đều được dịch thành động từ tình thái *có thể* và *phải*. Với cách thể hiện này các dịch giả vẫn đảm bảo được ý nghĩa và hiệu quả của các biểu thức rào đón, đó là giảm nhẹ trách nhiệm của người phát ngôn. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Rabab'ah & Rumman [17], đó là việc các biểu thức rào đón có thể làm giảm nhẹ trách nhiệm với các tuyên bố trong các phát biểu của vua Jodan - Abdullah II.

(8) *...and we will act....*

[A]...và chúng ta *sẽ* hành động...

... We will build the roads and bridges, the electric grids ...

...Chúng ta sẽ xây dựng các con đường, cây cầu, mạng lưới điện.....

... We will restore science to its rightful place...

...Chúng ta sẽ khôi phục lại vị trí thích đáng của khoa học...

... We will harness the sun ...

...Chúng ta sẽ khai thác năng lượng mặt trời...

...And we will transform our schools and colleges and universities to meet the demands of a new age.

...Và chúng ta sẽ cải cách các trường phổ thông, cao đẳng, đại học để đáp ứng nhu cầu của thời đại mới.

(10) *...we can meet those new threats that demand even greater effort...*

[B]...chúng ta *có thể* đương đầu với những nguy cơ mới đòi hỏi nhiều nỗ lực hơn...

(11) *We will begin to responsibly leave Iraq to its people.*

[A] Chúng ta *sẽ* tiến hành trao lại đất nước Iraq một cách có trách nhiệm cho người dân Iraq.

...With old friends and former foes, we will work tirelessly to lessen the nuclear threat...

Với những người bạn xưa và kẻ thù cũ, chúng ta sẽ hợp tác không mệt mỏi để giảm nguy cơ hạt nhân...

...We will not apologize for our way of life, nor will we waver in its defense...

...Chúng ta sẽ không biện hộ cho cách sống của mình hay do dự trong nỗ lực bảo vệ lối sống đó...

(12) ...the old hatreds **shall** someday pass;
...the lines of tribe **shall** soon dissolve;

...our common humanity **shall** reveal itself;
...America **must** play its role in ushering in a new
era of peace.

[B]...những thù ghét cũ **sẽ** qua đi...

[A]...những ranh giới bộ tộc **sẽ** sớm được giải quyết...

...lòng nhân đạo **sẽ** tự nó được bộc lộ...

...nước Mĩ **phải** đóng vai trò dẫn dắt mọi người đến
một kỷ nguyên hòa bình mới.

c. Chọn một cấu trúc/cách diễn đạt khác nhưng tương đương nghĩa trong tiếng Việt để chuyển ngữ

Trong các ví dụ dưới đây, các tác giả đã chọn cách chuyển dịch tương đương nghĩa bằng một cấu trúc khác để thể hiện quan điểm của tổng thống, tuy nhiên chức năng và hiệu quả của các biểu thức rào đón có thể giảm đi phần nào. Cách chuyển dịch thứ ba này được thể hiện rõ nét khi các dịch giả người Việt dịch các từ ước lượng, các cấu trúc bị động.

(1) Our economy is badly weakened, a
consequence of greed and irresponsibility on the
part of **some**,...

Our health care is too costly; our schools fail
too **many**;...

(3) **They** (challenges) are serious and they
are **many**.

(4) They **will not be** met easily or in a short
span of time. But...they **will be** met.

(17) **Let it be said** by our children's children that...

Nền kinh tế của chúng ta suy yếu, đó chính là hậu
quả của sự tham lam và vô trách nhiệm của **một số cá
nhân nào đó** [A]... /**một số phần tử nào đó** [B]...

[A] [B] Chi phí y tế, khám chữa bệnh của chúng ta
quá đắt đỏ, trường học không đáp ứng được mong đợi của
những người;...

[A] [B] Chúng ta có **những thách thức** và có **những
thách thức** rất nghiêm trọng.

Chúng ta **sẽ không thể** vượt qua chúng một cách dễ
dàng... Nhưng...chúng ta **sẽ** vượt qua những thách thức đó.

[A] [B] **Hãy để** con của con chúng ta nói rằng...

Các từ ước lượng đơn của tiếng Anh đã được chuyển thành các cụm danh từ trong tiếng Việt như trong ví dụ (1) và (3): *some* được dịch thành *một số cá nhân nào đó* [A] hoặc *một số phần tử nào đó* [B] và *many* trong ví dụ (1) được dịch thành *những người* hoặc *many* trong ví dụ (3) được dịch thành *những thách thức* hoặc *những thách thức*.

Bên cạnh đó, các cấu trúc bị động của tiếng Anh với trợ động từ tình thái *will (not) be* cũng được dịch thành cấu trúc có ý nghĩa tương đương nhưng ở dạng chủ động trong tiếng Việt, như trong ví dụ (4) và (17). Với cách dịch như thế, tác giả làm cho bản dịch tiếng Việt phù hợp hơn với văn phong của tiếng Việt. Tuy nhiên, các câu chủ động này làm giảm đi tính khách quan của phát ngôn, giảm đi khả năng giữ thể diện cho người phát ngôn về nội dung phát ngôn - điều này ít nhiều cũng làm giảm bớt hiệu quả của biểu thức rào đón. Nhận định này tương đồng với kết luận của Nguyễn Thị Huyền Trang [2]. Tác giả này đã khảo sát 55 văn bản khoa học xã hội tiếng Anh (tương đương 406.783 từ) từ tạp chí *Sociology* và kết luận rằng *can, may, will, would* là các trợ động từ tình thái được sử dụng nhiều nhất trong bộ ngữ liệu được khảo sát và “đều có vai trò là thành phần rào đón làm giảm mức độ khẳng định về sự thật trong phát ngôn của tác giả... giúp làm giảm đi mức độ chắc chắn của mệnh đề phát ngôn” [2, tr.101].

d. Lược bỏ hần biểu thức rào đón và không dịch

Ngoài ra, như trong các ví dụ sau đây, các dịch giả lược bỏ hần các biểu thức rào đón và không dịch.

(9) All this we **can** do. And all this we **will** do.

Đó là tất cả những điều chúng ta phải làm.

(14) ...duties that we do not grudgingly
accept but rather seize gladly, firm **in the**

...những trách nhiệm mà chúng ta không phải miễn
cường chấp nhận mà phải vui vẻ gánh vác, luôn kiên định

knowledge that there is nothing so satisfying to the spirit, so defining of our character, than giving our all to a difficult task.

(15) **This is the source of our confidence – the knowledge that** God calls on us to shape an uncertain destiny.

rằng không có gì có thể thỏa mãn được tinh thần và khẳng định được lập trường hơn là nỗ lực hết mình để thực hiện một nhiệm vụ khó khăn.

Đây chính là nguồn căn sự tự tin của nước Mỹ, rằng Chúa yêu cầu chúng ta định hình một vận mệnh chưa rõ ràng.

Trong ví dụ (7), tổng thống Obama đã sử dụng các trợ động từ tình thái *can* và *will* để biểu hiện một khả năng không chắc chắn, thể hiện một mong muốn của riêng bản thân ông, nhưng trong cả hai bản dịch tiếng Việt các trợ động từ này đã bị lược bỏ và những câu nói này lại trở thành những câu khẳng định nên nó làm mất đi hiệu quả của biểu thức rào đón mà người nói muốn hướng đến: thiếu sự cam kết đầy đủ về nội dung của phát ngôn. Kết quả này cũng tương đồng với kết luận của Rabab'ah & Rumman [17], khi họ cho rằng các biểu thức rào đón đều có thể được sử dụng để giảm nhẹ trách nhiệm với các tuyên bố, đặc biệt là khi đưa ra các dự đoán về tương lai, đồng thời cũng thể hiện một sự thiếu cam kết về tính chất đầy đủ của nội dung phát ngôn. Hoặc như trong ví dụ (14) và (15), các cụm từ giới thiệu (*in*) *the knowledge that* được sử dụng để làm tăng tính khách quan cho phát ngôn, làm giảm đi trách nhiệm của người nói, vì những điều Obama phát ngôn sau đó không phải là lời của riêng ông, mà chính là những điều hiển nhiên, những kiến thức mà ai cũng biết và phải chấp nhận nhưng trong cả hai bản dịch tiếng Việt các cụm từ này đều bị lược bỏ đã làm mất đi hiệu quả của các biểu thức rào đón.

Trong quá trình so sánh - đối chiếu, chúng tôi cũng nhận thấy có một số nội dung của bài phát biểu được dịch khác nhau trong hai bản dịch tiếng Việt của hai nhóm dịch giả:

Bản tiếng Anh

(2) *Less measurable but no less profound is a sapping of confidence across our land...*

(5) *We remain a young nation, but in the words of Scripture, the time has come to set aside childish things...*

(6) *Time and again these men and women struggled and sacrificed and worked ...so that we might live a better life.*

(13) *...we say we can no longer afford indifference to suffering outside our borders; nor can we consume the world's resources without regard to effect.*

(16) *Let it be told to the future world...*

Bản dịch tiếng Việt 1 [A]

Tuy không đo đếm được bằng số liệu cụ thể, **nhưng cũng không kém phần** sâu rộng là tâm trạng mất niềm tin trên toàn đất nước...

Chúng ta vẫn là một đất nước trẻ, **nhưng như trong Kinh Thánh nói**, đã tới lúc để dẹp sang một bên những điều nông nổi...

Không biết bao nhiêu lần, những người phụ nữ và nam giới này đã đấu tranh, hy sinh và làm việc ... để chúng ta có cuộc sống tốt đẹp hơn.

...chúng ta nói rằng chúng ta **không thể tiếp tục** dửng dưng với những đau khổ đang xảy ra ngoài biên giới; **cũng không thể** sử dụng tài nguyên trái đất mà không để ý đến hậu quả của nó.

Hãy để hậu thế nói với thế giới tương lai...

Bản tiếng dịch Việt 2 [B]

Không đo đếm được cụ thể như vậy, **nhưng cũng không kém phần** sâu sắc, đó là tâm trạng mất niềm tin trên toàn đất nước...

Chúng ta vẫn còn là một đất nước trẻ, **nhưng trong Kinh Thánh**, đã tới lúc để dẹp sang một bên hững điều nông nổi...

Thời gian và một lần nữa những người phụ nữ và nam giới này đã đấu tranh, hy sinh và làm việc ... để chúng ta **có thể** có một cuộc sống tốt đẹp hơn.

...chúng ta phải tuyên bố rằng chúng ta không còn dửng dưng với những đau khổ đang xảy ra bên ngoài biên giới; cũng như không sử dụng tài nguyên trái đất mà không để ý đến hậu quả của nó.

Hãy để điều này được nói với thế giới tương lai...

Cấu trúc so sánh kém hơn với *less - less* trong ví dụ (2) được dịch thành cặp quan hệ từ “tuy - nhưng” trong bản dịch [A], còn trong bản dịch [B] các dịch giả vẫn giữ nguyên cấu trúc như bản gốc. Khi đối chiếu hai bản dịch này, chúng ta có thể thấy cách dịch ở bản [A] tự nhiên hơn, đúng văn phong tiếng Việt hơn. Trong ví dụ (5), *in the words of Scripture* là một cụm từ giới thiệu được sử dụng để làm tăng độ tin cậy của phát ngôn và làm giảm đi trách nhiệm của người phát ngôn nên cần được dịch như trong bản dịch [A]: *như trong Kinh Thánh nói* vừa chính xác vừa tự nhiên hơn cách dịch trong bản [B] khi chỉ viết là *trong Kinh Thánh*. Trong ví dụ (6), ở bản dịch [B] các tác giả dịch trợ động từ tình thái *might* là *có thể* nhưng ở bản dịch [A] các dịch giả đã lược bỏ trợ động từ này, điều này làm mất đi hiệu quả rào đón của phát ngôn: bởi vì tổng thống Obama cho rằng sau những nỗ lực của người dân qua các thế hệ thì đến nay *chúng ta có thể có một cuộc sống tốt đẹp hơn* chứ ông không khẳng định là *chúng ta có cuộc sống tốt đẹp hơn*. Ví dụ (7) thì ngược lại, trong bản dịch [A] trợ động từ tính thái *can* (+ từ phủ định) được dịch là “(không) thể” nhưng trong bản dịch [B] thì lại lược bỏ trợ động từ này. Cấu trúc bị động trong ví dụ (17) được các dịch giả chuyển thành cấu trúc chủ động trong bản dịch [A], nhưng trong bản dịch [B] các tác giả vẫn giữ ở dạng bị động trong tiếng Việt.

Như vậy, qua quá trình khảo sát bài phát biểu nhậm chức đầu tiên của tổng thống Obama cũng như việc đối chiếu với hai bản dịch tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy rằng có bốn cách mà các dịch giả đã sử dụng để chuyển dịch các biểu thức rào đón đó là dùng một cấu trúc tương đương trong tiếng Việt; một từ loại khác để thay thế cho từ loại không tồn tại trong tiếng Việt: các phó từ và động từ tình thái của tiếng Việt thay cho trợ động từ tình thái trong tiếng Anh; dùng một cấu trúc tương đương nghĩa để thay cho những cấu trúc không phổ biến trong tiếng Việt: cấu trúc bị động, ước lượng từ và có cả trường hợp lược bỏ cả biểu thức rào đón.

5. Kết luận

Có thể thấy có nhiều biểu thức rào đón được sử dụng trong bài phát biểu nhậm chức đầu tiên của tổng thống Obama như các trợ động từ tình thái, các động từ tình thái, các từ ước lượng và các cụm từ giới thiệu, trong đó chiếm số lượng lớn nhất là các trợ động từ tình thái. Trong hai bản dịch tiếng Việt hầu hết các biểu thức rào đón cũng được giữ lại và chuyển ngữ. Tuy nhiên, do diễn ngôn gốc là tiếng Anh - một loại hình ngôn ngữ hoàn toàn khác với tiếng Việt nên các bản dịch tiếng Việt phải chọn những hình thức khác nhau để dịch các biểu thức rào đón này. Tiếng Việt không có trợ động từ tình thái nên từ loại này được thay bằng các phó từ và các động từ tình thái. Các cấu trúc bị động trong tiếng Anh được thay bằng các cấu trúc chủ động tương đương nghĩa trong tiếng Việt. Khi các biểu thức rào đón được giữ lại và chuyển ngữ thì nó vẫn giữ được hiệu quả: giảm đi tính chính xác cho nội dung phát ngôn hay lánh tránh trách nhiệm của người nói, hoặc thông qua các rào đón thể hiện tính khách quan của thông tin. Bên cạnh đó vẫn có một số ít các trường hợp biểu thức rào đón bị lược bỏ - không chuyển ngữ, điều này làm ảnh hưởng đến hiệu quả của phát ngôn: làm mất đặc trưng của biểu thức rào đón mà tổng thống Obama có dụng ý sử dụng trong bài phát biểu đầu tiên của ông.

Với kết quả có được từ nghiên cứu này, chúng tôi hi vọng có thể mang đến một khía cạnh khác trong cách tiếp cận các biểu thức rào đón trong tiếng Việt từ ngữ liệu là các diễn ngôn chính trị. Chúng tôi mong muốn rằng trong tương lai chúng tôi có thể tiến hành nghiên cứu trên lượng ngữ liệu lớn hơn để có được những đánh giá tổng quan hơn và chính xác hơn về hiệu quả của các biểu thức rào đón trong diễn ngôn chính trị - một loại diễn ngôn rất đặc biệt nhưng chưa được khai thác nhiều ở Việt Nam.

Chúng tôi cũng mong muốn kết quả nghiên cứu này gợi mở cho các giảng viên một số phương pháp và hoạt động để áp dụng trong việc dạy và học tiếng Anh nói chung và môn dịch thuật nói riêng. Tùy thuộc vào mục đích giảng dạy và trình độ của sinh viên, các giảng viên có thể thiết kế các

hoạt động và bài tập liên quan đến việc tìm hiểu, xác định, chuyển dịch hoặc vận dụng các biểu thức rào đón trong các diễn ngôn chính trị - đây là một nguồn dữ liệu phong phú với những đề tài hấp dẫn và thú vị mà sinh viên chuyên ngành biên phiên dịch có thể cạ sát để nâng cao năng lực của mình.

NGŨ LIỆU TRÍCH DẪN

1. Nguyễn Trường Uy, *Tổng thống Mỹ - Những bài diễn văn nổi tiếng*, Thế giới Publishers, 2019.
2. T. Mai & Kinh Luân (2009, Tháng 1), *Bài phát biểu nhậm chức của tân tổng thống Obama*, Tuổi Trẻ Online. (<https://tuoitre.vn/bai-phat-bieu-nham-chuc-cua-tan-tong-thong-obama-298701.htm>)
3. <https://millercenter.org/the-presidency/presidential-speeches/january-20-2009-inaugural-address>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ, Hữu Châu, *Đại cương ngôn ngữ học Tập 2 (phần Ngữ dụng học)*, Nxb Giáo dục, 2001.
2. Nguyễn Thị Huyền Trang, *Đối chiếu phương tiện rào đón trong văn bản khoa học tiếng Anh và tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội Việt Nam, 2018.
3. Vũ Thị Nga, *Khảo sát hành vi rào đón trong giao tiếp tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 2010.
4. Hoàng Phê, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học, 2003.

Tiếng Anh

5. Biber, D. et al., *Longman grammar of spoken and written English*, Longman, Harlow, 1999.
6. Brown, P., & Levinson, S. C., *Politeness: Some universals in language usage* (Vol. 4), Cambridge university press, 1987.
7. Fraser, B., *Hedging in political discourse*, OKULSKA, U., CAP, P., Perspectives in Politics and Discourse, Capitulo, 8 (201 - 214), 2010.
8. Fraser, B., *Pragmatic competence: The case of hedging*, New approaches to hedging (pp. 15-34): Brill, 2010.
9. Hewings, M., *Advanced grammar in use*, Cambridge University Press, New York, 1999.
10. Holmes, J., *Hedges and boosters in women's and men's speech*, Language & Communication, 10(3), 185-205, 1990.
11. Nguyễn Thanh Huy, Trương Thị Hồng Nhung, *Using hedges in English and Vietnamese conversations: the similarities and differences*, Asian Journal of Social Sciences, Arts and Humanities, 3(1), 27-39, 2015.
12. Hyland, K., *Hedging in scientific research articles* (Vol. 54), John Benjamins Publishing, 1998.
13. Lakoff, G., *Hedges: A study in meaning criteria and the logic of fuzzy concepts*, Contemporary research in philosophical logic and linguistic semantics (pp. 221-271), Springer, 1972.
14. Laurinaityte, R., *Hedges in political discourse*, Unpublished MA thesis, Vilnius Pedagogical University, Vilnius, 2011.
15. Mindt, D., *An empirical grammar of the English verb: Modal verbs*, Cornelsen, Berlin, 1995.
16. Munday, J., *Style and ideology in translation: Latin American writing in English* (Vol. 8), Routledge, 2013.
17. Rabab'ah, G., & Rumman, R. A., *Hedging in political discourse: Evidence from the speeches of King Abdullah II of Jordan*, Prague Journal of English Studies, 4(1), 157-185, 2015.
18. Salager-Meyer, F., *I think that perhaps you should: A study of hedges in written scientific discourse*, Functional approaches to written text: Classroom applications, 1, 127-143, 1997.
19. Teng, Y., *An analysis of pragmatic functions of hedging in American presidential inaugural addresses*, Theory and Practice in Language Studies, 5(8), 1688 - 1694, 2015.
20. Zadeh, L., *Fuzzy sets*, Information and Control, 8(3), 338 - 353, 1965.